CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Quảng cáo và Hội chợ Thương Mại Vinexad

Ngày 31/12/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.0%	**0.0%**	**40.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,357 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	1,837,422
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.30)
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

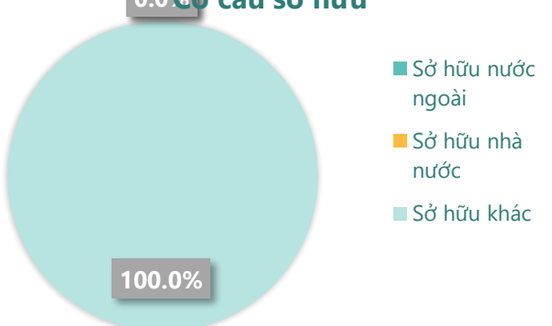
ROE
2024
54.4%
YoY: +/-▼ 14.2%

DT thuần
2024
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 5.6%

LN thuần
2024
52.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20| 13.1%

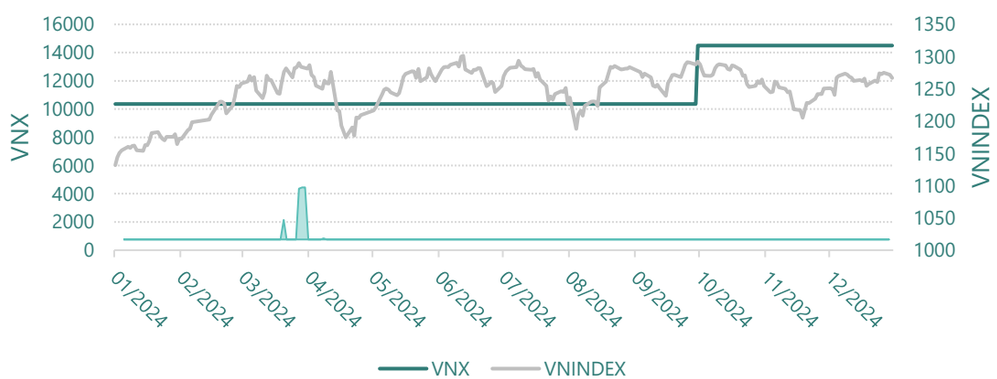
LN sau thuế
2024
41.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40| 11.8%

Cơ cấu sở hữu

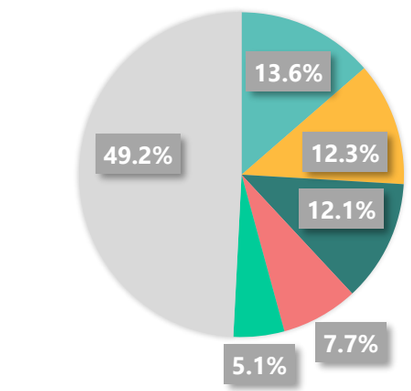


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

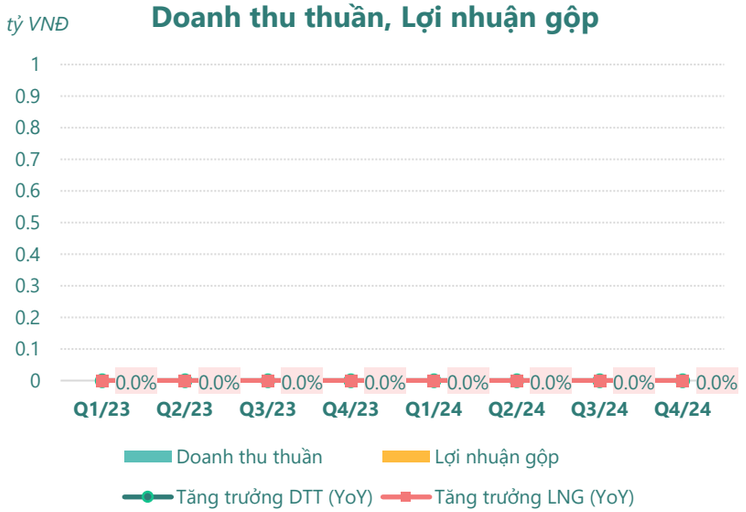


- Nguyễn Khắc Luận (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Quỳnh Giang (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Đinh Văn Khải (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hằng
- Đỗ Thị Hoài
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

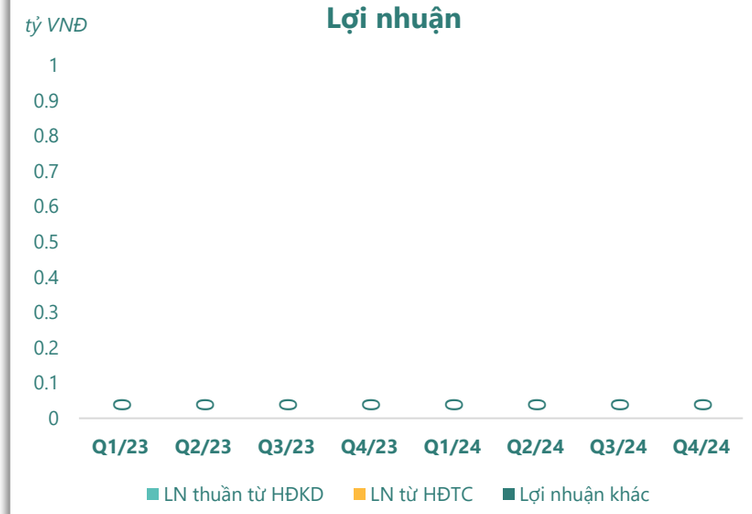
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



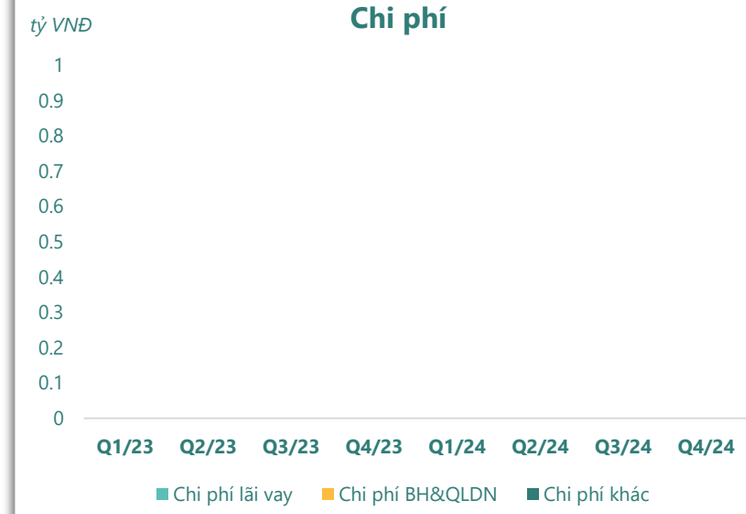
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



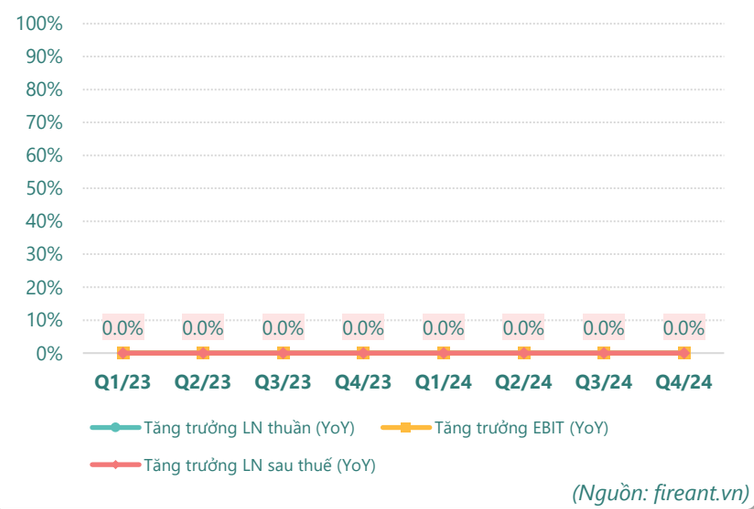
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



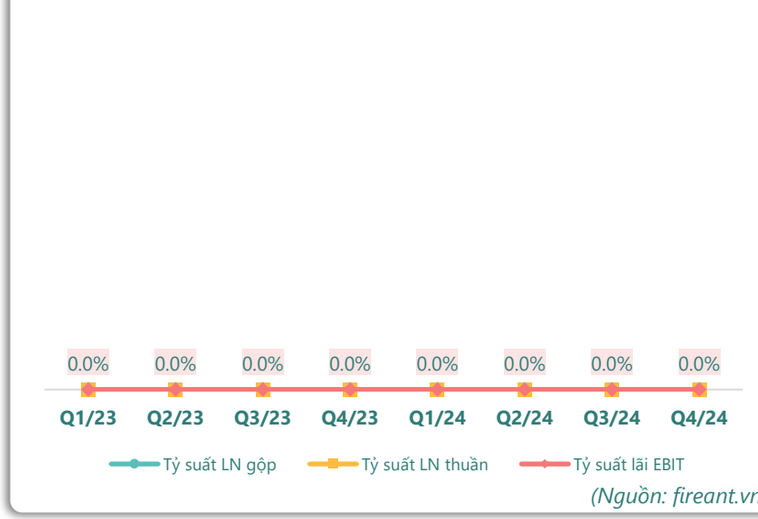
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



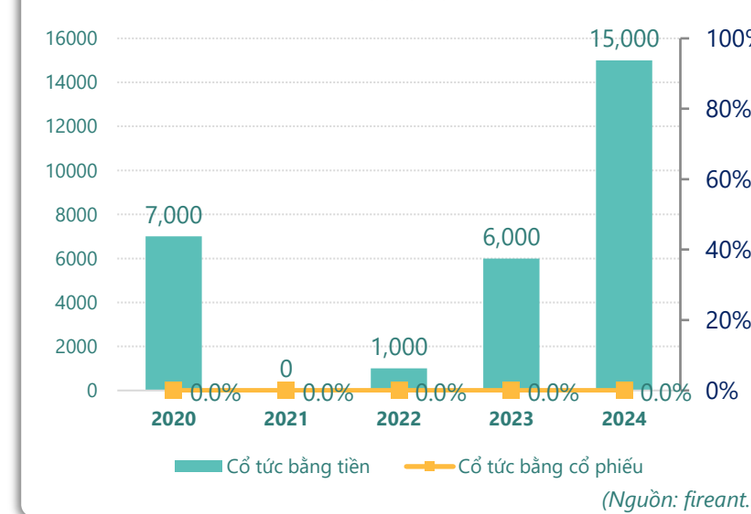
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

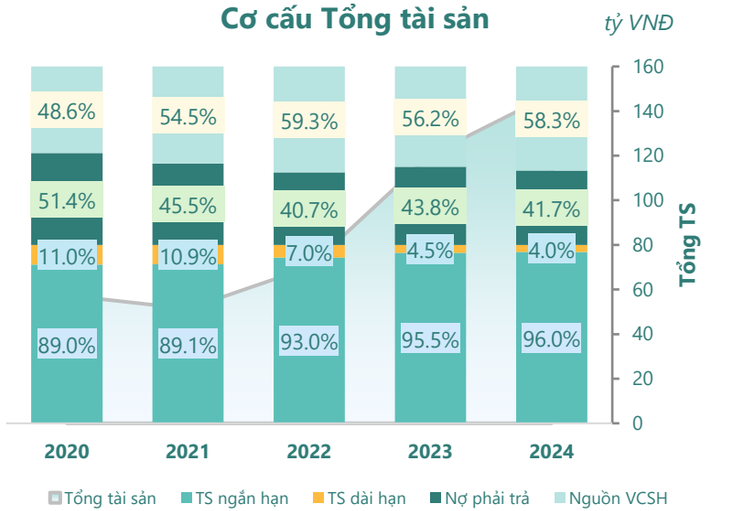
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

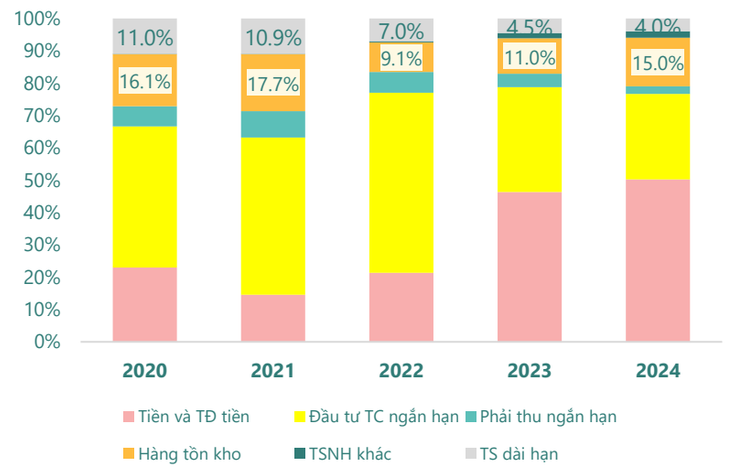
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



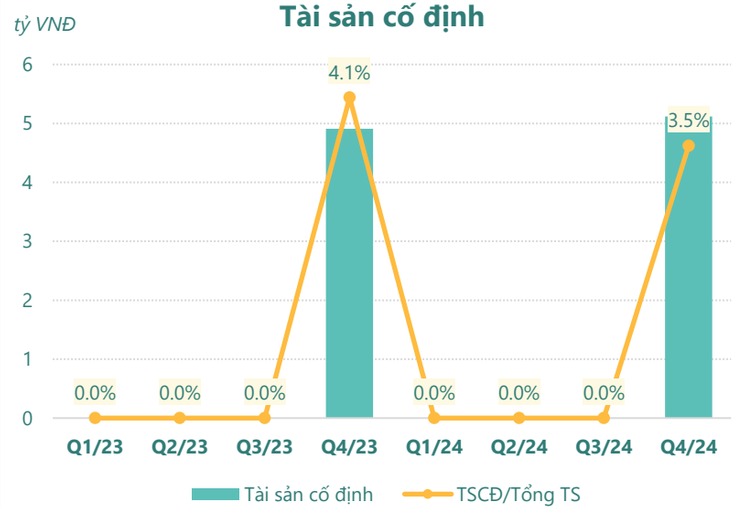
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



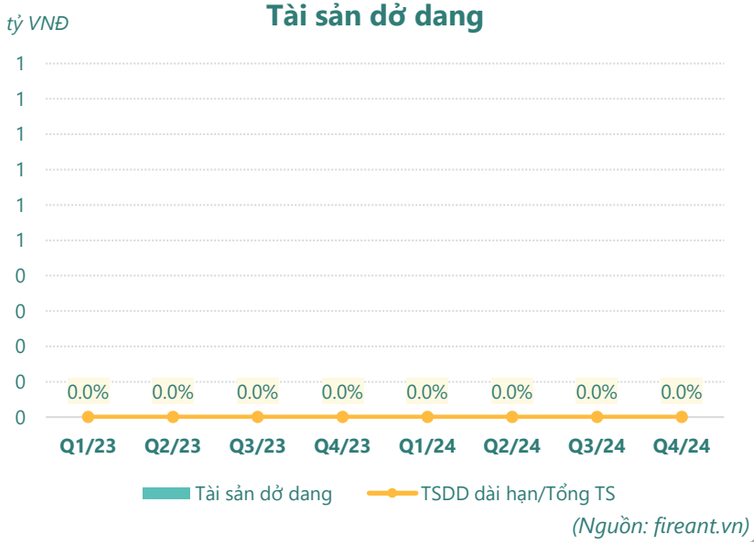
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



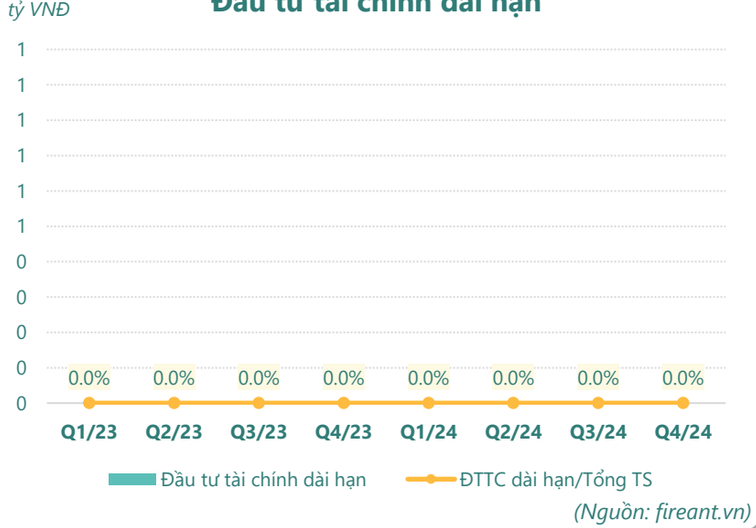
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



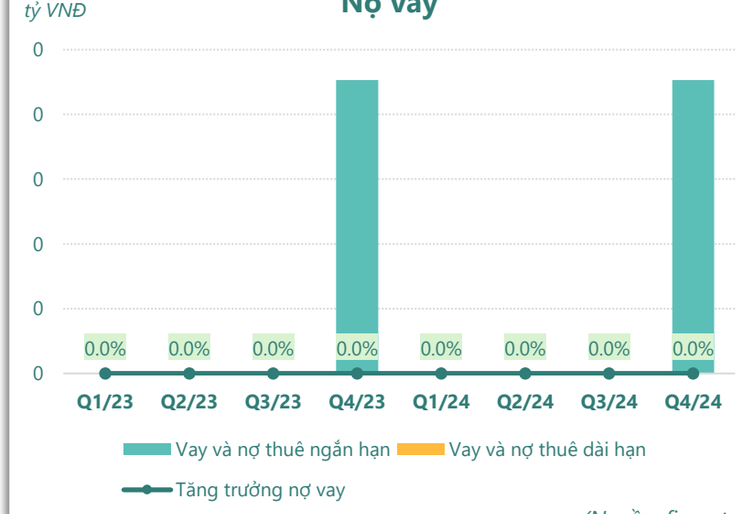
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

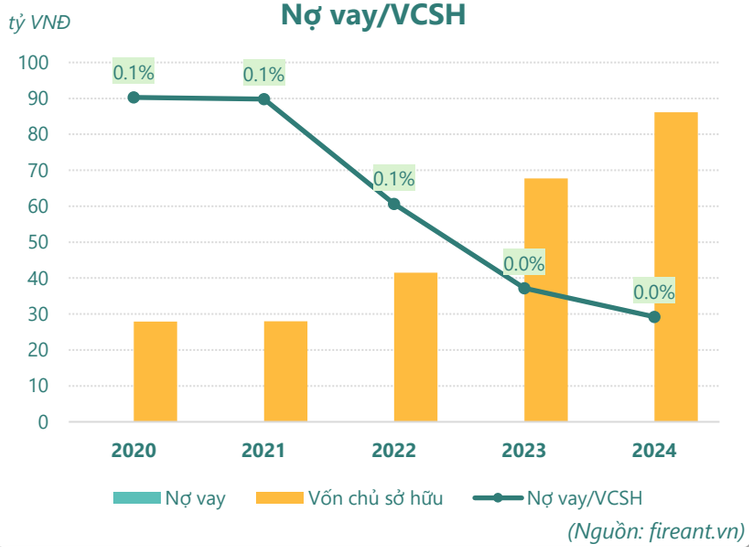
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

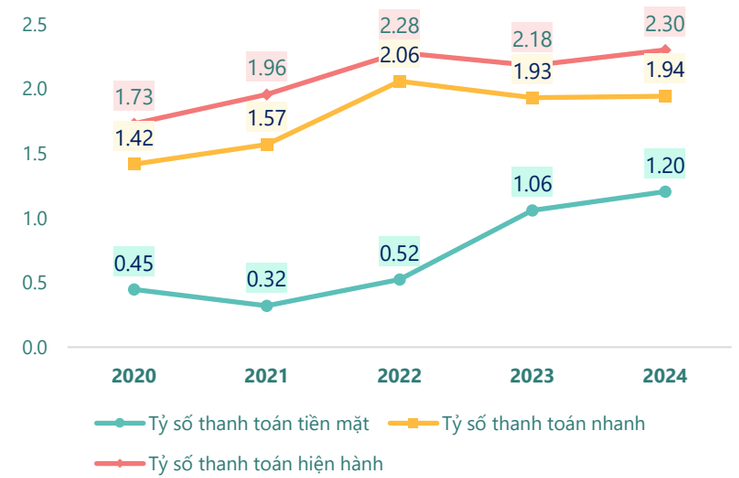
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



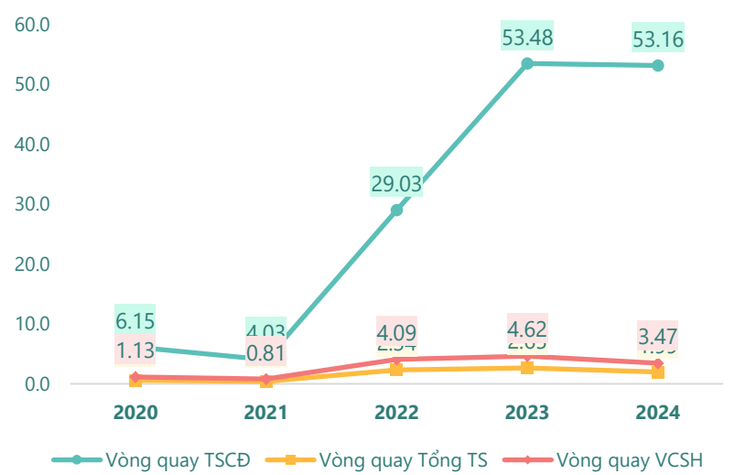
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



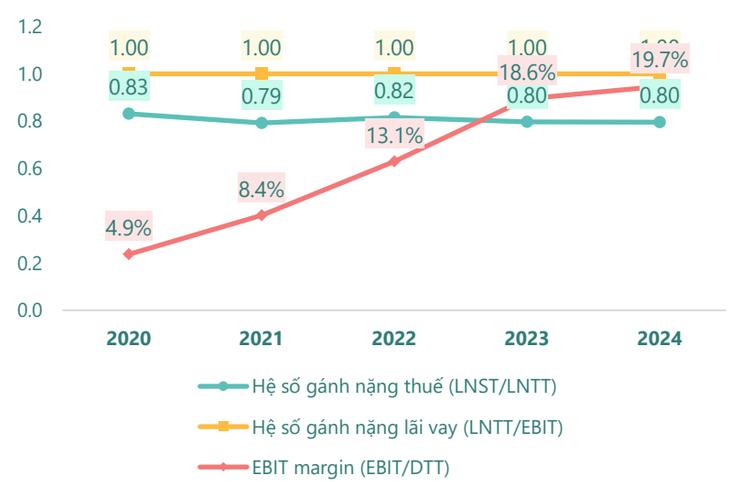
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



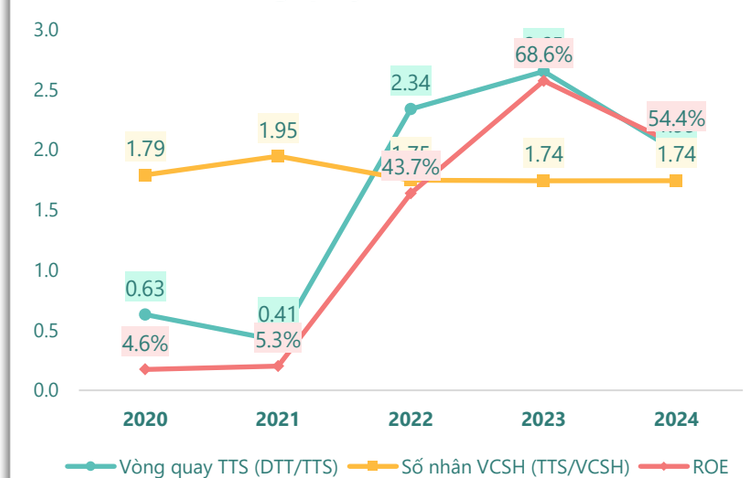
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



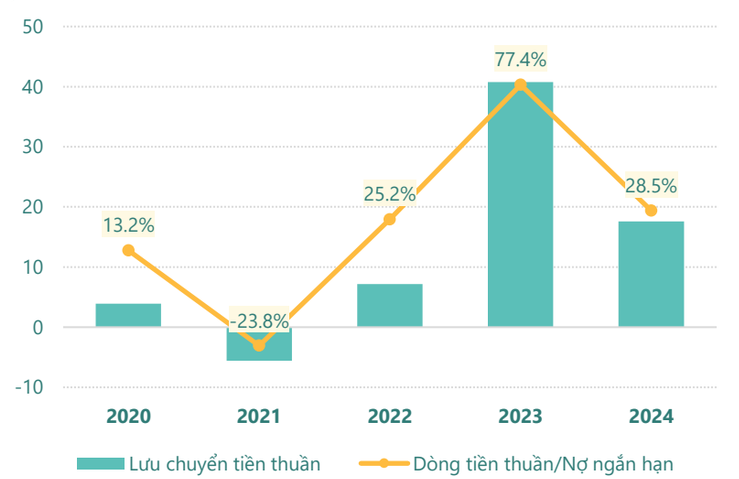
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**267**	**252**	**5.6%**
Giá vốn hàng bán				187	182	2.5%
Lợi nhuận gộp				79.6	70.0	13.7%
Doanh thu HĐTC				5.18	4.40	17.8%
Chi phí TC				0	0	
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**31.9**	**27.6**	**15.4%**
LN thuần từ HĐKD				52.9	46.7	13.1%
Lợi nhuận khác				**-0.27**	**0.32**	**-184%**
LN trước thuế				52.6	47.1	11.8%
Lợi nhuận sau thuế				**41.9**	**37.5**	**11.8%**
LNST của CĐ cty mẹ				**41.9**	**37.5**	**11.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**148**	**120**	**22.7%**
Tài sản ngắn hạn	142	115	23.4%
Tiền và tương đương tiền	74.2	55.8	32.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	39.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3.51	4.96	-29.2%
Hàng tồn kho	22.1	13.2	68.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.97	1.99	49.4%
Tài sản dài hạn	**5.87**	**5.41**	**8.5%**
Phải thu dài hạn	0.41	0.39	4.8%
Tài sản cố định	5.12	4.91	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.34**	**0.11**	**210%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.6	52.7	16.9%
Nợ ngắn hạn	**61.6**	**52.7**	**16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.02	0.02	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.02	0.19	973%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**86.1**	**67.7**	**27.2%**
Vốn chủ sở hữu	**86.1**	**67.7**	**27.2%**
Vốn điều lệ	12.2	12.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)